Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec
DN: C=VN, S=MST:0304263392, L="Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.", O=Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec, OU="Cổ ĐH,HĐQT", CN=Công Ty Cổ Phần Cà Phê Petec, E=coffee@petecof.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-10-14 15:57:50
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
số 407 Nguyễn Kiệm, P.9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24.171.260.405**	**28.610.719.860**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**565.328.279**	**8.759.343.205**
1. Tiền	111	V.01	165.328.279	8.059.343.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.776.017.506**	**8.654.641.483**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.171.410.976	2.964.178.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.052.810	3.024.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.602.553.720	5.687.438.970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.983.127.276**	**3.467.990.051**
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	7.983.127.276	3.467.990.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.846.787.344**	**7.728.745.121**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.588.226	104.319.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.270.292.150	6.160.518.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.463.906.968	1.463.906.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**17.791.028.270**	**17.994.855.640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.000.000**	
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.720.254.473	19.736.254.473
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	40.000.000	
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.720.254.473)	(19.736.254.473)
II. Tài sản cố định	**220**		**15.833.748.270**	**16.077.575.640**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.744.873.270	2.988.700.640

- Nguyên giá	222		15.203.957.853	15.238.957.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.459.084.583)	(12.250.257.213)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	13.088.875.000	13.088.875.000
- Nguyên giá	228		13.088.875.000	13.088.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.917.280.000**	**1.917.280.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.280.000	3.000.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1.083.000.000)	(1.083.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**41.962.288.675**	**46.605.575.500**

NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**18.652.000.452**	**23.788.036.135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.382.000.452**	**23.510.036.135**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9.547.658.741	10.721.948.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.696.000	300.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.576.828	
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.679.069	36.719.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	278.411.619	267.774.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.512.584.700	12.161.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.393.495	22.393.495
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**270.000.000**	**278.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	270.000.000	278.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**23.310.288.223**	**22.817.539.365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**23.310.288.223**	**22.817.539.365**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.307.198.141)	(21.799.946.999)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.799.946.999)	(21.936.440.684)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		492.748.858	136.493.685
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**41.962.288.675**	**46.605.575.500**

TP.HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Huỳnh Ngọc Thảo	Nguyễn Lê Công	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
số 407 Nguyễn Kiệm, P.9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.041.335.296	34.900.163.928	241.605.918.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		24.041.335.296	34.900.163.928	241.605.918.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23.801.178.510	34.334.395.369	236.678.971.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		240.156.786	565.768.559	4.926.947.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31.069.875	39.274.975	1.050.009.324
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	29.378.740	57.258.018	1.266.724.797
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		28.223.480	50.872.369	337.120.039
8. Chi phí bán hàng	25		141.919.844	300.852.905	3.198.726.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		111.445.587	125.873.031	1.316.660.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		-11.517.510	121.059.580	194.844.555
11. Thu nhập khác	31				316.023.454
12. Chi phí khác	32		13.085.845		18.119.151
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-13.085.845		297.904.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		-24.603.355	121.059.580	492.748.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		-24.603.355	121.059.580	492.748.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

TP.HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Huỳnh Ngọc Thảo	Nguyễn Lê Công	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC
số 407 Nguyễn Kiệm, P.9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuỷt minh	Kỳ trước	Kỳ này
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Dthu khác	01		52.323.883.414	255.505.474.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.714.456.618)	(256.551.918.265)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(225.604.704)	(1.258.364.812)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.360.674)	(336.035.763)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.617.013.234	36.299.730.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.724.763.862)	(36.388.720.951)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**20**		**(749.289.210)**	**(2.729.835.140)**
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		200	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.677.964	198.353.107
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**30**		**9.678.164**	**(1.801.646.893)**
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	21		
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.527.560.000	65.441.050.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.199.899.525)	(69.099.008.670)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**40**		**8.327.660.475**	**(3.657.958.220)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	**50**		**7.588.049.429**	**(8.189.440.253)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.171.850.898**	**8.759.343.205**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(557.122)	(4.574.673)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**8.759.343.205**	**565.328.279**

TP.HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Huỳnh Ngọc Thảo	Nguyễn Lê Công	Nguyễn Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC